

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HOÁ

Số 9- KCN Bắc Sơn Bím Sơn – P. Bắc Sơn - Thị Xã Bím Sơn - Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2/2020



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2020

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận

Trụ sở chính của Công ty: Số 09 khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Vốn điều lệ của Công ty: 348.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tám tỷ đồng chẵn)

Cơ cấu vốn điều lệ:

Chủ sở hữu	Giá trị Vốn Góp (VNĐ)	Tỷ Lệ(%)
Trịnh Xuân Lâm :	34.350.000.000	9,86
Nguyễn thị Dụ	1.000.000.000	0,29
Trịnh Xuân Lượng	10.000.000.000	2,87
Trịnh Văn Dương	4.500.000.000	1,29
Trịnh Xuân Dưỡng	4.000.000.000	1,15
Các cổ đông khác	294.150.000.000	84,53

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Xây dựng nhà các loại;

Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;

Bốc xếp hàng hóa;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Dịch vụ nhà đất

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Chi tiết: Buôn bán vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Chuẩn bị mặt bằng;

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Giáo dục nghề nghiệp;

Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ

Đại lý môi giới, đấu giá

Chi tiết: Đại lý vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy

Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được theo dõi chi tiết cho từng công trình căn cứ vào chứng từ phát sinh của công trình đó.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích da

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán, trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07/11/2009

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc, tài sản cố định góp vốn trong năm được ghi nhận căn cứ theo kết quả của Chứng thư thẩm định giá số 13/10/22.00/TS-HN ngày 18/12/2013 do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (SIVC) chi nhánh Hà Nội phát hành đã được Hội đồng thành viên thông qua. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Từ trước cho đến ngày 10/6/2013 thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/6/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

Nhà cửa vật kiến trúc : 08-25 năm

Máy móc, thiết bị : 05-10 Năm

Phương tiện vận tải : 05-10 Năm

Thiết bị dụng cụ quản lý : 03-05- Năm

TSCĐ vô hình

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

(không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ c
Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi t

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ

chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất k

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng lo

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Giá trị vốn góp bằng tài sản được ghi nhận căn cứ theo kết quả của Chứng thư thẩm định giá số 13/10/22.00/TS-HN ngày 18/12/2013 do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (SIVC) chi nhánh Hà Nội phát hành đã được Hội đồng thành viên thông qua.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang). Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		215.813.686.141	149.166.824.697
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	9.949.503.416	5.126.341.358
111	1. Tiền		9.949.503.416	5.126.341.358
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.11	1.000.000.000	1.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		187.310.941.968	112.671.856.717
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	133.669.638.043	19.409.090.558
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	34.514.347.504	78.420.470.813
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	19.378.513.504	15.093.852.428
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-251.557.083	-251.557.083
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	17.269.249.375	24.336.367.715
141	1. Hàng tồn kho		17.269.249.375	24.336.367.715
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		283.991.382	6.032.258.907
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		160.932.423	5.909.199.948
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		411.478.718.926	451.712.877.516
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.210.000.000	1.210.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	15.210.000.000	1.210.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		312.865.962.583	342.942.963.148
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	301.681.848.651	325.093.271.650
222	- Nguyên giá		523.575.002.808	564.824.325.086
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-221.893.154.157	-239.731.053.436
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	4.057.227.396	4.157.227.398
225	- Nguyên giá		4.757.227.389	4.757.227.389
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-699.999.993	-599.999.991
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	7.126.886.536	13.692.464.100
228	- Nguyên giá		7.804.047.100	14.281.145.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-677.160.564	-588.680.900
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	6.381.923.000	28.260.518.718
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		6.381.923.000	28.260.518.718
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	67.322.000.000	67.322.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.698.833.343	11.977.395.650
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	9.698.833.343	11.977.395.650
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		627.292.405.067	600.879.702.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		204.376.576.105	189.984.624.788
310	I. Nợ ngắn hạn		133.162.632.798	71.344.009.351
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	56.445.401.275	12.361.514.096
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		232.421.029	206.888.029
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	7.807.175.928	5.450.551.514
314	4. Phải trả công nhân viên		678.760.816	319.062.940
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15		
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	67.897.780.920	52.904.899.942
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		71.213.943.307	118.640.615.437
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	34.920.002.596	36.960.877.697
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	36.293.940.711	81.679.737.740
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		422.915.828.962	410.895.077.425
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	422.915.828.962	410.895.077.425
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		348.000.000.000	348.000.000.000

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Số 09, KCN Bắc Bim Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		348.000.000.000	348.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.458.328.962	62.437.577.425
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		62.437.577.425	41.290.486.631
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		12.020.751.537	21.147.090.794
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		627.292.405.067	600.879.702.213







Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tống Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

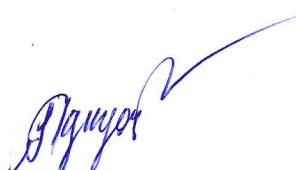
Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 2 Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	72.296.889.525	121.292.356.837
02	2. Các khoản giảm trừ			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	72.296.889.525	121.292.356.837
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	61.834.461.109	104.380.589.837
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		10.462.428.416	16.911.767.000
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	26.570.737	13.128.307
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	2.494.571.516	2.666.724.457
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.815.409.358	
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	756.003.941	1.745.112.222
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	2.456.773.561	1.701.123.644
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		4.781.650.135	10.811.934.984
31	11. Thu nhập khác	VI.08		2.417.212.612
32	12. Chi phí khác	VI.09		172.573.518
40	13. Lợi nhuận khác			2.244.639.094
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.781.650.135	13.056.574.078
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	956.330.027	2.645.829.504
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.825.320.108	10.410.744.575
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	110	399,69
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	110	399,69



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2020



Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

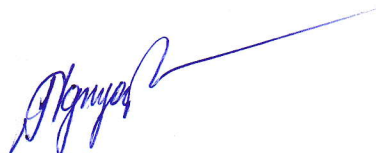
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

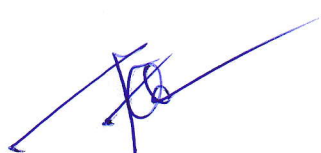
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		136.630.167.381	182.591.817.762
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(72.756.423.376)	(114.818.361.892)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.656.169.092)	(1.888.164.702)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.329.250.757)	(4.833.323.334)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(1.000.000.000)	(5.914.654.233)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.725.800.500	16.466.967.489
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.505.395.963)	(80.303.967.217)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.108.728.693	(8.699.686.127)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH			
21	khác		-1.110.257.964	-1.940.271.209
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			25.015.538
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-1.110.257.964	(1.915.255.671)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	64.533.410.920	150.565.048.827
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	-98.240.719.592	-124.749.589.954
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(468.000.000)	(1.733.446.320)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(34.175.308.672)	24.082.012.553
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.823.162.057	13.467.070.755
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.126.341.358	6.716.559.064
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		9.949.503.416	20.183.629.819







Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2020

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC

V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.907.604.280	1.434.049.499
Tiền gửi thanh toán	6.041.899.136	3.692.291.859
Cộng	9.949.503.416	5.126.341.358

02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TS Vina		2.150.666.789
Công ty TNHH MS Vina	1.124.627.354	1.124.627.354
Cty Max International INC	8.133.059.625	8.719.768.189
Cty TNHH May Sumec việt nam	4.375.591.406	1.597.682.206
Công ty Cổ phần May Tatsu	1.745.700.000	1.745.700.000
Công ty cổ phần DG Win Việt Nam	1.089.000.000	924.000.000
Công ty CP May Minh Anh Thọ Xuân	61.505.000.001	
Công ty TNHH nông sản Ngọc Sang	34.432.210.000	
Công ty TNHH May Hoa Sen Phú Thọ	1.443.750.000	
Công ty CP Xuất nhập khẩu HTA GROUP	17.503.050.000	
Nhóm Khách hàng khác(Có số dư nhỏ hơn 10% tổ	2.317.649.657	3.146.646.020
Cộng	133.669.638.043	19.409.090.558

03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần May Tatsu	8.100.000.000	
Công ty Cổ phần may XK Yên Định	3.037.637.700	3.037.637.700
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	14.250.193.937	6.203.465.378
Công ty Cổ phần Lương Phát		66.293.895.231
Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng	3.000.000.000	
Công ty TNHH TM DV giao nhận XNK Anh M	631.210.000	
Công ty TNHH Dệt và phủ keo 5S	1.768.000.000	
Công ty TNHH SX TM và dịch vụ Quốc Tế Vi	624.000.000	
Các nhà cung cấp khác	3.103.305.867	2.885.472.504
Cộng	34.514.347.504	78.420.470.813

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19.378.513.504		15.093.852.428	
Tạm ứng	19.334.865.671		15.031.288.923	
Phải thu khác	43.647.833		62.563.505	
b) Dài hạn	15.210.000.000		1.210.000.000	
Ký Quỹ	15.210.000.000		210.000.000	

Cộng (a+b)	34.588.513.504	1.210.000.000
-------------------	-----------------------	----------------------

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	5.378.887.417		19.638.355.973	
Thành phẩm	9.669.895.551		4.698.011.742	
Nguyên liệu	1.200.790.000			
CPSX dở dang	1.019.676.407			
Cộng	17.269.249.375		24.336.367.715	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.197.740.046	3.387.448.182
Tiền giải phóng mặt bằng NM may triệu sơn	3.786.134.972	
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM may Thọ Xuân		3.827.363.301
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.714.958.325	4.762.584.167
Cộng (a + b)	9.698.833.343	11.977.395.650

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		4.757.227.389	4.757.227.389
Điều chuyển giảm			
Số cuối năm		4.757.227.389	4.757.227.389
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		599.999.991	599.999.991
Khấu hao tăng trong năm		100.000.002	100.000.002
Khấu hao giảm trong năm			
Số cuối năm		699.999.993	699.999.993
Giá trị còn lại			
Số đầu năm		4.157.227.398	4.157.227.398
Số cuối năm		4.057.227.396	4.057.227.396

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Mẫu khuôn	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	765.000.000	13.516.145.000	14.281.145.000
Giảm trong năm		6.477.097.900	6.477.097.900
Số cuối năm	765.000.000	7.039.047.100	7.804.047.100
Hao mòn lũy kế			

Tăng trong năm		88.479.664	88.479.664
Số cuối năm		677.160.564	677.160.564
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	765.000.000	6.361.886.536	13.692.464.100
Số cuối năm	765.000.000	6.361.886.536	7.126.886.536

10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Hồ Vi khí hậu Thọ Xuân	450.000.000	450.000.000
Hạng mục san nền Nhà máy may Triệu Sơn		13.843.906.752
Lãi tiền vay dự án đầu tư NM Triệu Sơn		8.034.688.966
Cộng	6.381.923.000	28.260.518.718

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

Cty TNHH May Sumec Việt Nam		2.149.133.282
Công ty Cp Lương Phát	696.818.879	
Công ty Cổ phần Great Vina	2.998.951.241	
Công ty Cổ phần Trần Hiếu	705.252.992	7.459.252.984
Cty TNHH Năng lượng và TB nhiệt Mạnh Quân	326.600.000	726.600.000
Cty TNHH Sài Gòn HI- Tech	389.724.631	
Công ty CP may Minh Anh Thọ Xuân	225.882.526	
Chi nhánh XNK nông sản - Cty CP tập đoàn Cà ph	35.209.750.000	
Cty CP tập đoàn Cà phê AVINA	13.780.500.000	
Nhóm Nhà cung cấp khác		
(Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)	2.111.921.006	2.026.527.830
Cộng	56.445.401.275	12.361.514.096

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối năm
THUẾ PHẢI NỘP	5.450.551.514	3.455.173.146	1.098.548.732	7.807.175.928
Thuế GTGT				
Thuế Nhập khẩu		57.256.500	57.256.500	
Thuế đất		378.546.512	31.292.232	347.254.280
Thuế môn bài		10.000.000	10.000.000	
Thuế TNDN	5.450.551.514	3.009.370.134	1.000.000.000	7.459.921.648

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

Số cuối năm Số đầu năm

Phải trả ngắn hạn khác	28.442.730	
b) Dài hạn	34.891.559.866	36.960.877.697
Công ty TNHH TS Vina đặt cọc tiền thuê xưởng	5.254.186.169	8.435.830.635
Công ty TNHH YS Vina đặt cọc tiền thuê xưởng	9.124.356.157	8.012.029.522
Công ty TNHH HUG Vina	5.519.133.540	5.519.133.540
Công ty TNHH may SUMEC Việt Nam đặt cọc thuê	14.993.884.000	14.993.884.000
Cộng (a+b)	34.920.002.596	36.960.877.697

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối năm	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Ông Trịnh Xuân Lâm	9,86%	34.350.000.000	9,86%	34.350.000.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	2,87%	10.000.000.000	2,87%	10.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	0,29%	1.000.000.000	0,29%	1.000.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	1,29%	4.500.000.000	1,29%	4.500.000.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	1,15%	4.000.000.000	1,15%	4.000.000.000
Các cổ đông khác	84,53%	294.150.000.000	84,53%	294.150.000.000
Cộng	100%	348.000.000.000	100%	348.000.000.000

17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	348.000.000.000	348.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	348.000.000.000	348.000.000.000

17.4 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	34.800.000	34.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000
Cộng	457.500.000	457.500.000

17,6 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)	8.603,97	6.263,71

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC

VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động gia công	9.305.326.831	40.775.893.592
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10.826.140.000	10.506.655.000
Hoạt động kinh doanh KS	6.009.088	29.072.723
Hoạt động thương mại	229.153.606	68.602.081.250
Hoạt động hàng nông sản	51.885.260.000	
Hoạt động khác	45.000.000	1.378.654.272
Cộng	72.296.889.525	121.292.356.837
02 . DOANH THU THUẦN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	9.305.326.831	40.775.893.592
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10.826.140.000	10.506.655.000
Hoạt động kinh doanh KS	6.009.088	29.072.723
Hoạt động thương mại	229.153.606	68.602.081.250
Hoạt động hàng nông sản	51.885.260.000	
Hoạt động khác	45.000.000	1.378.654.272
Cộng	72.296.889.525	121.292.356.837
03 . GIÁ VỐN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	4.130.490.161	28.145.780.219
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	8.906.484.159	8.517.557.660
Hoạt động kinh doanh KS	14.248.189	34.221.505
Hoạt động thương mại	45.000.000	66.660.440.000
Hoạt động hàng nông sản	48.990.250.000	
Hoạt động khác	365.044.102	1.022.590.528
Cộng	62.451.516.611	104.380.589.912
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	26.570.737	25.015.358
Cổ tức		
Lãi trả chậm		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	26.570.737	25.015.358
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	2.815.409.358	5.088.966.295
Lãi thuê tài chính	16.836.306	
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	2.832.245.664	5.088.966.295
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí mua ngoài	756.003.941	2.937.265.407
Chi phí Khấu hao TSCĐ		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	756.003.941	2.937.265.407

07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí tiền lương	928.402.186	917.727.344
Chi phí khấu hao	479.397.411	235.241.022
Chi phí mua ngoài	954.546.829	1.072.648.641
Chi phí công cụ		98.814.334
Chi phí bằng tiền khác	130.900.254	963.266.281
Tăng giảm dự phòng		
Cộng	2.493.246.680	3.287.697.622
08 . THU NHẬP KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác		2.417.212.612
Cộng		2.417.212.612
09 . CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền nộp chậm phạt , truy thu bảo hiểm		2.819.238
CP XD DD Quang Trung		
Chi phí khác		252.434.508
Cộng		255.253.746
10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng thu nhập trước thuế (1)	4.781.650.135	18.760.551.033
Các khoản điều chỉnh tăng (2)		5.496.228.020
<i>Chi phí không được trừ khác</i>		5.496.228.020
Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	4.781.650.135	24.256.779.053
<i>Thuế TNDN phải nộp năm nay</i>	956.330.027	4.851.355.811
Thuế TNDN phải nộp	956.330.027	4.851.355.811
11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN (1)	3.825.320.108	13.909.195.222
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1-2)	3.825.320.108	13.909.195.222
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (4)	34.800.000	34.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	110	399,69
12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	668.085.202	340.072.256
Chi phí nhân công	2.268.982.169	1.290.833.339
Chi phí khấu hao TSCĐ	479.397.411	12.962.114.597
Chi phí công cụ dụng cụ		558.522.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.710.550.770	37.646.484.024
Chi phí bằng tiền khác		2.160.934.399
Cộng	5.127.015.552	54.958.960.788

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền thực vay trong năm	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền vay theo các KU thông thường	64.533.410.920	167.816.682.694
Cộng	64.533.410.920	167.816.682.694
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	98.240.719.592	88.814.466.036
Cộng	98.240.719.592	88.814.466.036

VIII THÔNG TIN KHÁC

01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	-	8.457.518.185
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết		
C/Ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Q/ hệ liên kết		68.300.000
Công ty Cổ phần great Vina	Q/ hệ liên kết	1.941.162.390	
Công ty Cổ phần DG WIN việt	Q/ hệ liên kết	17.995.684.535	21.078.791.402
Cộng		19.936.846.925	29.604.609.587

b) . Giao dịch thanh toán bằng tiền trả cho Nhà Cung cấp

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	8.100.000.000	
C/Ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần May XK Yên	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần great Vina	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần DG WIN việt	Q/ hệ liên kết	13.606.720.000	
Cộng		21.706.720.000	

c) . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết		
C/Ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Q/ hệ liên kết		16.000.000
Công ty Cổ phần great Vina	Q/ hệ liên kết	45.000.000	
Công ty Cổ phần DG WIN việt	Q/ hệ liên kết	10.000.000	420.000.000
Cộng		55.000.000	436.000.000

d) . Giao dịch thanh toán thu tiền bán hàng

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần SWIMAX	Q/ hệ liên kết		
C/Ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Q/ hệ liên kết		

Công ty Cổ phần May Tatsu Q/ hệ liên kết
 Công ty Cổ phần great.Vina Q/ hệ liên kết
 Công ty Cổ phần DG WIN việt Q/ hệ liên kết
Cộng

e) . Giao dịch tài chính(Vay vào)

Tên Tổ chức, cá nhân	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	2.757.370.000	13.410.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	Vợ Chủ tịch		
Cộng		2.757.370.000	13.410.000.000

d) . Giao dịch tài chính(cho ứng trước)

Tên Tổ chức, cá nhân	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	4.000.000.000	
Cty Cổ phần Lương Phát	Q/ hệ liên kết	15.000.000.000	
Cộng		19.000.000.000	

2.2 . SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Trả trước cho Nhà cung cấp

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần DG WIN Việt	Q/ hệ liên kết	13.606.720.000	4.291.738.112
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	8.100.000.000	92.563.914.880
Công ty cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết		16.293.895.231
Cộng		21.706.720.000	113.149.548.223

b) . Phải thu khách hàng

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết		16.116.925.000
Công ty Cổ phần DG WIN Việt	Q/ hệ liên kết	8.711.000.000	1.746.000.000
Cộng		8.711.000.000	17.862.925.000

c) . NỢ vay phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc		4.919.917.808
Bà Nguyễn Thị Dụ	Vợ Chủ tịch		
			4.919.917.808

**02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC
 . CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Họ và tên	Chức vụ tại công ty khác	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6.000.000.000	Công ty Cổ phần SWIMAX VINA
Ông Trịnh Xuân Lâm	Giám đốc	40%	4.800.000.000	Công ty CP SXTM và ĐT Việt Thanh
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	40%	3.600.000.000	Công ty Cổ phần May Yên Định
Ông Trịnh Xuân Lượng	Chủ tịch HĐQT	50,97%	81.552.000.000	C/ty CP Lương Phát

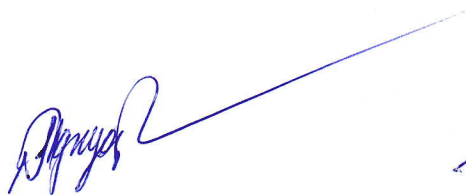
Ông Trịnh Xuân Lượng	TV HĐQT	30%	2.700.000.000	Công ty Cổ phần May Yên Định
Ông Trịnh Xuân Dương	Chủ tịch HĐQT	60%	1.080.000.000	Công ty Great Vina
Ông Trịnh Xuân Dương	Chủ tịch HĐQT	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG WIN

03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)

04 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Phụ lục 06)

05 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020 chưa được kiểm toán.



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 18 tháng 07 năm 2020



Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 01

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	380.744.162.971	178.703.528.595	5.040.225.900	336.407.620	564.824.325.086
Tăng trong năm	83.889.502.873	2.314.640.127	-	-	86.204.143.000
- Do mua sắm		2.314.640.127			2.314.640.127
- Do XDCB hoàn thành	83.889.502.873				83.889.502.873
- Do mua lại tài sản thuê tài chính					
Giảm trong kỳ	80.408.045.402	47.045.419.876	-	-	127.453.465.278
- Do thanh lý	80.408.045.402	47.045.419.876			127.453.465.278
Số cuối năm	384.225.620.442	133.972.748.846	5.040.225.900	336.407.620	523.575.002.808
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	139.384.309.716	96.428.632.433	3.592.593.326	325.517.961	239.731.053.436
Tăng trong năm	11.053.733.818	7.646.745.066	100.000.000	1.517.250	18.801.996.134
- Do trích khấu hao TSCĐ	11.053.733.818	7.646.745.066	100.000.000	1.517.250	18.801.996.134
- Do mua lại tài sản thuê tài chính					
Giảm trong năm	16.859.191.801	19.780.703.612	-	-	36.639.895.413
- Do thanh lý	16.859.191.801	19.780.703.612			36.639.895.413
Số cuối năm	133.578.851.733	84.294.673.887	3.692.593.326	327.035.211	221.893.154.157
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	241.359.853.255	82.274.896.162	1.447.632.574	10.889.659	325.093.271.650
Số cuối năm	250.646.768.709	49.678.074.959	1.347.632.574	9.372.409	301.681.848.651

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm		PHỤ LỤC SỐ 02
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc	Giá trị sau dự phòng
Ngắn hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB)	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	67.322.000.000
Công ty cổ phần Lương Phát	67.322.000.000		67.322.000.000	67.322.000.000	67.322.000.000
Cộng(a+b)	68.322.000.000	-	68.322.000.000	68.322.000.000	68.322.000.000

PHỤ LỤC SỐ 03

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
VAY NGẮN HẠN	67.897.780.920	67.897.780.920	68.541.256.471	53.548.375.493	52.904.899.942	52.904.899.942
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	14.066.706.120	14.066.706.120	14.068.435.120	12.587.118.942	12.585.389.942	12.585.389.942
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	36.511.100.000	36.511.100.000	34.055.476.551	21.347.676.551	23.803.300.000	23.803.300.000
NHTMCP ngoại thương- CN T hoá (USD)	16.819.974.800	16.819.974.800	16.819.974.800	16.016.210.000	16.016.210.000	16.016.210.000
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	3.597.370.000	3.597.370.000	500.000.000	500.000.000
VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	36.293.940.711	36.293.940.711				
Vay dài hạn	35.822.500.711	35.822.500.711				
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn				45.385.797.029	81.679.737.740	81.679.737.740
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa				44.917.797.029	80.740.297.740	80.740.297.740
NH Vietcombank - CN Thanh Hóa	35.822.500.711	35.822.500.711		27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
NH VP Bank - Chi nhánh Thanh Hóa				17.067.797.029	52.890.297.740	52.890.297.740
				850.000.000	850.000.000	850.000.000
Nợ thuê tài chính	471.440.000	471.440.000				
Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHCT Việt nam	471.440.000	471.440.000		468.000.000	939.440.000	939.440.000
Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHNT Việt nam						
	104.191.721.631	104.191.721.631	68.541.256.471	98.934.172.522	134.584.637.682	134.584.637.682

17.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	62.437.577.425	410.895.077.425
2. Số tăng trong năm					
- Lãi trong năm					
3. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	62.437.577.425	410.895.077.425
Năm nay					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	62.437.577.425	410.895.077.425
2. Số tăng trong năm				12.020.751.537	12.020.751.537
- Lãi năm nay				12.020.751.537	12.020.751.537
3. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	74.458.328.962	422.915.828.962